

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 890 /QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 07 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung kinh phí cho công tác bảo vệ và phát triển rừng năm 2021 (phần nhiệm vụ chi thường xuyên bố trí trong Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020)

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 129/2020/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2021;

Thực hiện Quyết định số 1950/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Xét đề nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số 4532/BTC-HCSN ngày 05 tháng 5 năm 2021 về việc bố trí kinh phí sự nghiệp năm 2021 cho các nội dung của Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung 426.668 triệu đồng (Bốn trăm hai mươi sáu tỷ, sáu trăm sáu mươi tám triệu đồng) từ nguồn chi các hoạt động kinh tế của ngân sách trung ương năm 2021 để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng năm 2021 (phần nhiệm vụ thường xuyên bố trí trong Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020) cho các Bộ, cơ quan Trung ương, địa phương như đề nghị của Bộ Tài chính tại văn bản nêu trên, cụ thể:

- Kinh phí bổ sung cho các Bộ, cơ quan Trung ương là 71.768 triệu đồng.
 - Kinh phí bổ sung có mục tiêu cho các địa phương là 354.900 triệu đồng.
- (Phụ lục chi tiết đính kèm).

Điều 2. Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin và số liệu báo cáo. Bộ Tài chính thông báo bổ sung dự toán năm 2021 cho các Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương liên quan thực hiện theo quy định.

Điều 3. Các Bộ, cơ quan Trung ương, địa phương căn cứ kinh phí được bổ sung nêu trên để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng năm 2021. Việc quản lý và sử dụng số kinh phí được bổ sung bảo đảm đúng quy định, hiệu quả, tiết kiệm, công khai, minh bạch.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan Trung ương nêu tại Điều 1, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- TTgCP, các PTTg;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg,
Các Vụ: QHĐP, NN, TH;
- Lưu: VT, KTTH (3). M.G 10

**KT.THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Lê Minh Khải

Phụ lục
BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN
LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 890/QĐ-TTg ngày 07 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)



Đơn vị: triệu đồng

| STT | Đơn vị | Kinh phí bổ sung |
|----------|--|------------------|
| A | Kinh phí của các Bộ, cơ quan Trung ương | 71.768 |
| 1 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 53.868 |
| 2 | Bộ Quốc phòng | 16.900 |
| 3 | Bộ Công an | 1.000 |
| B | Kinh phí của các địa phương | 354.900 |
| 1 | Hà Giang | 30.100 |
| 2 | Tuyên Quang | 18.000 |
| 3 | Cao Bằng | 8.400 |
| 4 | Lạng Sơn | 4.600 |
| 5 | Lào Cai | 5.300 |
| 6 | Yên Bái | 7.000 |
| 7 | Thái Nguyên | 3.400 |
| 8 | Bắc Kạn | 10.300 |
| 9 | Phú Thọ | 3.100 |
| 10 | Bắc Giang | 1.700 |
| 11 | Hòa Bình | 4.800 |
| 12 | Sơn La | 19.400 |
| 13 | Lai Châu | 11.600 |
| 14 | Điện Biên | 7.800 |
| 15 | Quảng Ninh | 4.500 |
| 16 | Hải Dương | 600 |
| 17 | Hà Nam | 900 |
| 18 | Nam Định | 800 |
| 19 | Ninh Bình | 2.300 |
| 20 | Thái Bình | 400 |
| 21 | Thanh Hóa | 11.200 |
| 22 | Nghệ An | 33.700 |
| 23 | Hà Tĩnh | 14.600 |

| | | |
|----|----------------------|----------------|
| 24 | Quảng Bình | 19.700 |
| 25 | Quảng Trị | 9.400 |
| 26 | Thừa Thiên Huế | 3.400 |
| 27 | Quảng Nam | 14.200 |
| 28 | Quảng Ngãi | 4.000 |
| 29 | Bình Định | 6.600 |
| 30 | Phú Yên | 3.400 |
| 31 | Khánh Hòa | 2.300 |
| 32 | Ninh Thuận | 9.100 |
| 33 | Bình Thuận | 18.100 |
| 34 | Đắk Lắk | 6.400 |
| 35 | Đắk Nông | 4.900 |
| 36 | Gia Lai | 6.200 |
| 37 | Kon Tum | 12.400 |
| 38 | Lâm Đồng | 5.500 |
| 39 | Bình Phước | 5.800 |
| 40 | Tây Ninh | 5.900 |
| 41 | Bà Rịa – Vũng Tàu | 1.000 |
| 42 | Long An | 600 |
| 43 | Tiền Giang | 500 |
| 44 | Bến Tre | 200 |
| 45 | Trà Vinh | 300 |
| 46 | Hậu Giang | 500 |
| 47 | Sóc Trăng | 1.700 |
| 48 | An Giang | 400 |
| 49 | Đồng Tháp | 500 |
| 50 | Kiên Giang | 3.500 |
| 51 | Bạc Liêu | 800 |
| 52 | Cà Mau | 3.100 |
| | TỔNG SỐ A + B | 426.668 |